

	Nguyễn Trần Minh Tuấn - My mindset : Pay It Forward		
数	ベトナム語	日本語	文法方
1	第1課	第1課	第1課
2	Vì sức khỏe, tôi quyết định tập thể dục vào mỗi sáng.	健康のため、毎朝 運動すること にしている。	～ことにしている：Hành động, thói quen do mình tự quyết định
3	Ở trường này, trong lớp học chỉ được phép nói tiếng Nhật. Dưới 20 tuổi, không được uống rượu。	本校では、教室で日本語だけを 話すこと になっている。 20歳未満はお酒を 飲んではいけない ことになっている。	～ことになっている：Thói quen, tập quán, quy tắc, dự định(khách quan)
4	Lần đầu đi trượt tuyết. Tôi mất 2 tiếng để có thể trượt được. Cửa này khi đóng sẽ tự động khóa lại. / Cái màn hình này không nhập password sẽ không thể mở được.	1. 初めてスキーに行った。2時間ほどで 滑れるようになった 。 2. このドアは閉めると、カギーが かかる ようになっている。 この画面はパスワードを入力しないと、開くことが できない ようになっている。	1. ～ようになる：Thay đổi khả năng 2. ～ようになっている：Nói về chức năng của máy móc.
5	1. Nước sông này lạnh như băng/ Cảnh sắc trên núi đẹp như tranh./ 1. Dù chưa đến tháng 2 nhưng hôm nay ấm áp như mùa xuân vậy. 2. Tôi muốn nhanh chóng nói giỏi tiếng Nhật như chị Tân.	1. この川の水の ように冷たい 。 まだ2月なのに、今日は 春のような暖かさ だ。 2. 私も早く タンさんのように 、上手に日本語が話せるようになりたい。	1. ～のようだ／ような／ように： giống như là, như là 2.～ Dạng bỏ nghĩa danh từ + ような／ように ： chỉ ra ví dụ
6	Những từ không hiểu thì cố gắng tra từ điển ngay lập tức./ Cố gắng không ăn nhiều kẹo.	分からない言葉はすぐ辞書で 調べる ようにしている。 お菓子を 食べない ようにしている。	～Vる・Vない＋ようにする： cố gắng làm / cố gắng không làm
7	Có vẻ cô ta thật sự không biết gì cả. / Điện thoại tự động không trả lời. Chắc là cả gia đình họ đi vắng cả rồi.	彼女は本当に何も 知らない ようだった。 電話が 留守電 になっている。家族で 出かけている ようだ。	～ようだ： Có vẻ như
8	Cô giáo nói với học sinh là phải cố gắng chăm học hơn. / Tôi được bác sĩ nhắc là phải vận động nhiều hơn. "Xin vui lòng không đến trễ."	先生はが学生にもっとよく勉強するように言った。 医者に 激しい もっと運動 しなければならない ようにと注意された。 「時間に 遅れない ように」	～Vる・Vない＋ように＋言う・注意する・手伝う： "Chủ ngữ" nói rằng.../ nhắc nhở rằng...
9	"Hi vọng năm nay là một năm tốt lành."	「今年が 良い年になります ように」	～ように： Mong ước, hi vọng
10	1. "Trời đầy sao. Ngày mai có vẻ cũng nắng." / "Có vẻ mình bị cảm rồi. Họng đau từ hôm qua đến giờ." 2. "Nhìn đám mây đằng kia kìa. Giống như con voi nhì"./ "Đúng vậy" 3. "Tôi muốn nhanh chóng giỏi tiếng Nhật như chị Tân".	1. 星がたくさん出ている。明日も 晴れ みたい。 「かぜを ひいた みたいです。昨日から、のどがいたくて」 2. 「あの曇、見て。 ソウ みたいな形だよ」 「ほんとだ」 3. 私も早く タンさん みたいに、日本語が上手になりたいなあ。	1. ～N/A(bỏ な)・(V/I/ai thể thường)m たいだ ： Có vẻ, phỏng đoán 2. ～ N/A thể thường + みたいだ ： Giống như là....(Nhưng thực sự không phải) 3. ～ N + みたいだ ： Chỉ ra ví dụ (Giống như ような／ように)
11	"Màu áo len đỏ đẹp như màu sắc mùa xuân vậy"	「そのセーターのいろ、 春らしくて すてきね。」	～N+らしい： Đem lại cảm nhận một cách mạnh mẽ, giống như là, có vẻ như là
12	Tôi cứ nghĩ mình hiểu vấn đề đó rồi nhưng trong bài thi vẫn bị nhầm. Tôi nghĩ rằng tôi với cô ấy chỉ là bạn nhưng có vẻ cô ấy muốn kết hôn với tôi. Nguy to rồi.	この問題 分かっている つもりだったが、テストでは間違えてしまった。 僕は彼女とは 友達 のつもりなのに、彼女は僕と結婚したいらしい。困ったな。	～N+の／Vた／Vている／Aな＋つもり： Đã tin rằng (nhưng thực tế không phải như thế)
13	1. Tàu đang tiến gần đến nhà ga. 2. "Tôi đến cửa hàng tiện lợi một chút rồi quay lại". / Tôi nhờ người bạn đang đến nhà mình mua đồ uống cho tôi. 3. Trời đã trở lạnh. Sắp mùa đông rồi. 3. Người nước ngoài làm việc tại Nhật đang tăng lên. 4. Nóng thế này ngồi không cũng ra mồ hôi.	1. 駅が 近づいて きた。 2. 「ちょっと、コンビニに 行って きます。」 うちに来る友達に、飲み物を 買って きてくれるように頼んだ。 3. 寒く なっ てきた。もうすぐ冬だ。 3. 日本で、働く外国人が 増えて きた。 4. こう暑いと、じっとしていても汗が 出て くる。	1. ～てくる： Chuyển động đến gần 2. ～てくる： Làm V rồi quay lại / Làm V rồi đến đây. 3. ～てくる： Sự thay đổi diễn ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại. 4. ～てくる： Chỉ hành động, phản ứng tự nhiên xuất phát từ bên trong
14			
15	第2課	第2課	第2課
16	Tôi muốn bố mẹ sống thật lâu. "Vi đây là điều bí mật, nên tôi muốn bạn không nói cho ai cả"	親には長 生きてもら いたい。 「これはここだけの必要がから、だれにも いわないで ほしい。」	～Vて／ないで＋ほしい・～もらいたい： Sự hi vọng, yêu cầu của mình -> người khác
17	"Bạn không mua sao?". "Ừ, nếu rẻ hơn một chút nữa có lẽ sẽ mua nhưng mà.... Nếu tôi là bác sĩ, tôi sẽ có thể giúp đỡ nhiều người khổ sở vì bệnh tật, vậy mà... Nếu có thêm chút thời gian thì tôi đã có thể làm hết rồi mà.	1.「買わないんですか。」「ええ、もう少し安ければ買うんですけど。。。」 1.もし私が医者だったら、病気で苦しむ人たちを助けて あげられる のに。。。 2.もう少し時間があれば、全部 できた のに。。。	～ば／たら／と。。。たい／のに／よかった など： 1.Hi vọng vào điều không có thật ở hiện tại / Cảm thấy hối tiếc *2. Đáng tiếc là không thể thực hiện được.
18	1. Lúc con bé, tôi được bố mẹ cho đọc truyện tranh. 2. Tôi quên là có thịt trong tủ lạnh nên khiến nó bị thiu mất.	1. 子供のころ、親にマンガを 読ませて もらえなかった。 2. 冷蔵庫に肉があるのを忘れていて、 腐らせて しまった。	～使役形を使った 表現 : 1. Sự cho phép, chấp thuận, xin phép 2. Không định làm thế nhưng gây ra hậu quả xấu.
	1. Vì mẹ phải nhập viện, nên hôm nay tôi được phép nghỉ việc. 1. Xin lỗi. Vì tôi không khỏe, xin phép cho tôi về sớm. 2. Vì tôi bị thương không dùng tay được nên em gái tôi đã giúp cho tôi ăn.	1. 母が入院したので、今日は仕事を 休ませて もらった。 1. 「すみません、体調が悪いので、早く 帰らせて ください。」 2. けがをして手が使えないので、姉にご飯を たべさせて もらった。	使役形＋てもらう など： 1. Nhận được sự cho phép, chấp thuận. 2. Được làm giúp, cảm thấy biết ơn.
19	"Vi đây là đồ dễ vỡ. Xin hãy vận chuyển cẩn thận."	「壊れやすいものですから、 気をはこんで ください。」	～ 自動詞 を使った表現： Biểu thị tính chất, trạng thái của vật.
20	"Anh mong chờ đến ngày có thể gặp em." Nếu làm đông lạnh thì có thể bảo quản độ tươi của thức ăn.	「お会いできる日を 楽しみに しています。」 れいとうすると、 しんせんさ をたもつことができる。	～bỏ đuôi + み： Danh từ hóa tính từ, biểu hiện cảm nhận về tính chất của SV ～さ： Danh từ hóa tính từ
21	Đường đang rất đông, thế này hẳn sẽ không kịp giờ mất. Việc hoàn thành công việc trước 6h chẳng phải là không thể hay sao.	道がこんでいる。これでは間に 合わない のではないだろうか。 この仕事を6時までには終わらせるのは 無理な のではないだろうか。	～N+な／[Động từ／Tính từ] (dạng bỏ nghĩa danh từ)＋ の ではないだろうか／ないかと思う： Chẳng phải là...hay sao
22	"Tôi nên tặng cái gì cho anh Yamada?"	山田さんへのプレゼント、何が いい と思う。	～ ん じゃない／ ん じゃないかと思う： Dùng trong văn nói của dạng trên.

23	1."Cứ đi trước đi. Tôi sẽ đi ngay." "Người ngồi đằng kia là ai vậy?" 2. "Cho tới tuần sau, hãy đọc hết quyển sách này đi." "Hãy ghi chú những điều quan trọng vào." 3. Minh phải học chăm hơn nữa nếu không có lẽ sẽ không đỗ. Phải dậy ngay thôi, muộn mất. 4. "Tôi phải về đây. Nếu về muộn mẹ tôi sẽ lo lắng."	1.「すぐ行くから、 先に行って て」 「あそこに 座って る人、だれ？」 2. 「来週までに、この本、 読ん どいてください。」 「大切なことは メモし といてください。」 3. もっと 勉強し なきゃ、合格できないだろうな。 そろそろ 起き なきゃちこくしちゃう。 4. そろそろ 帰ら なくちゃ。遅くなると母が心配するから。	～宿谷敬: Dạng rút gọn 1. ～ている―>てる―>でいる―>でる 2. ～ておく―>とく―>でおく―>どく 3. ～なければ―>なきゃ 4. ～なくては(いけない)―>なくちゃ(いけない)―>～なければ(ならない)―>なきゃ(ならない)
24	1. "Đừng uống nhiều rượu như thế nữa" 2. "Chưa làm bài tập à. Hãy làm nhanh đi."	1. 「そんなにお酒を 飲ん じゃ だめ だよ。」 2. 「宿題、まだでしょ。早く やっ ち ゃい なさい。」	1. ～ては―>ちゃ～では―>じゃ 2. ～てしま―>ちゃ―>でしま―>じゃう
25	第3課	第3課	第3課
26	Ở vùng này, từ tháng 4 đến tháng 5 có nhiều loài hoa nở.	このあたりでは、 4月 から 5月 にかけていろいろな花が咲く。	～N + から + N +にかけて: Từ...đến...khoảng cách đại khái
27	Đáp án môn toán đầy lỗi sai.	数学の答えは 間違 い だ け だ った。	～N+だらけ: Đầy (tiêu cực)
28	Công việc xong sớm nhờ có sự giúp đỡ của bạn bè.	仕事が早く済んだのは、友達がてつだっ てくれ た お かげ だ 。	～[N/A/V](Dạng bổ nghĩa danh từ) + おかげ : Nhờ vào
29	1. Vì khủng hoảng kinh tế mà tiền thường giảm. 2. Không biết có phải chỉ tôi cảm thấy thế hay không mà gần đây bố tôi có vẻ không được khỏe.	1. 景気が悪い せいでボーナスが減った。 2. 気のせい か、最近父は元気がないようだ。	1. ～[N/A/V](Dạng bổ nghĩa danh từ) + せい: Dẫn đến kết quả (tiêu cực) 2. ～せい か: Không thể chắc chắn nhưng rất có thể nguyên nhân là.
30	Học sinh chép vào vở giống với những gì Thầy ghi trên bảng đen / Hãy viết như ví dụ.	学生たちは、先生が黒板に 書 いたとおりにノートに 移 した。 例のとおりに書きなさい。	～Vる・Vた+とおリ／N(の)どおり(に): Theo như
31	"Giờ tôi xin phép bắt đầu thuyết minh về kế hoạch kinh doanh mới"	「新しい 事業計画 につき、これからご説明いたします。」	～について／つき: Nói/ viết / điều tra... về
32	"Tôi muốn hỏi về thủ tục đăng ký" / "Tôi sẽ giải thích việc này sau"	「 申し込み手続 に 関 しておうかがいしたいのですが。」 「 その件 に 関 しましては、後ほどご説明いたします。」	～N + 関し(て): Về～ ～につい / ～に 関 係のある: Về ~ / Có quan hệ với ~
33	So với ban ngày thì ban đêm tiền điện rẻ hơn.	昼間 に 比 べて深夜は電気料金が安い。	～N + に比 べ(て): Lấy ~ làm tiêu chuẩn
34	Tuần này, ngoài bài kiểm tra hàng tuần rồi lại nộp báo cáo nữa, rất bận.	今週はいつもの テスト に 加 えてレポート提出もあり、とても忙しい。	～N + に加 え(て): Ngoài ra, thêm vào đó
35	1. Siêu thị gần đây thì 11h đóng cửa, còn cửa hàng tiện lợi thì kinh doanh 24h. 2. Thường thì giới trẻ Nhật Bản thích đồ ăn Tây Âu. Ngược lại, người trung tuổi lại thích đồ ăn Nhật.	1. 近所のスーパーはよる 11時閉店 なのに 対 し、コンビニは24時間営業だ。 2. 一般 に、日本の若者は洋食を 好 む。 それ に た いして、中高年は和食を好む。	1. ~N + に 対し(て): A thì ... nhưng B thì.... 2. ~Aは... だ が、Bは... だ
36	Bố tôi mỗi lần đi du lịch đều mua cho tôi các đồ đặc sản của địa phương đó làm quà.	父 は 旅行 の た びに、その土地の名産品をお土産に買ってきてくれる。	～N + の・Vる+ た びに: Mỗi khi / Mỗi lần
37	Giả sử đồ có đắt một chút nhưng nếu là đồ chất lượng thì vẫn muốn mua	たとえ少々 高 くても、質のいいものが買いたい。	「V・A・I・Aな」 て も+も／N+ても(たとえ): Giả định
38	"Mẹ ơi, hôm nay Ba sẽ về muộn" / "Theo như đã học ở trường, vùng này ngày xưa đã từng là biển đầy."	「お母さん、お父さん、今日は 遅 くなる っ て」 「学校で習ったんだけど、このあたりは昔、 海 だ った ん だ っ て。」	～「N／V／Aい／Aな」chia thể thường + っ て: Truyền đạt thông tin
39			
40	第4課	第4課	第4課
41	1. Từ đây đến nhà ga khoảng 10 phút. 2. Tôi đã mệt đến mức không thể làm việc được. 3. Cảm cúm thôi thì không thể nghỉ việc được. Nếu vết thương cỡ này thôi thì không cần đến bác sỹ cũng được.	1. ここから駅まで 10分 ぐ ら いだ。 2. もう 動 け な い く らい疲れた。 3. な ぜ ぐ らいで仕事を休めない。 これ ぐ ら いの傷なら医者に行かなくてもいいだろう。	～N／「V・A・I・Aな」 dạng bổ nghĩa danh từ くらい／ぐ ら い: 1. khoảng, chừng 2. Chỉ ra, giải trình mức độ 3. Biểu thị thái độ xem thường, coi nhẹ
42	Nếu dừng lại giữa chừng thì không làm từ đầu thì tốt hơn.	途中で やめ る く らい な ら、初めからやらないほうがいい。	～Vる+く ら い な ら／ぐ ら い な ら: Nếu...thì...tốt hơn
43	1. Trong lúc trời chưa tối (Trước lúc trời tối / Trong lúc trời còn sáng) muốn xuống núi. Ngày mai là ngày của mẹ. Trong khi mẹ đang ngủ tôi chuẩn bị bữa sáng để làm mẹ ngạc nhiên. 2. Đang xem ti vi thì tôi ngủ quên lúc nào không hay, thế là không ôn thi được. Lúc mua vé thì xe điện chạy mất.	1. 暗 く な ら な い う ちに(＝暗くなる 前 に・明る い うちに)山を下りたい。 明日は母の日だ。母が 寝 て い る う ちに朝ご飯を作って驚かせよう。 2. テレビを 見 て い る う ちに寝てしまい、試験勉強ができなかった。 切符を 買 っ て い る うちに電車が出てしまった。	1. ～「N／Aい／Aな」／「V な い／V て い る 」Thể bổ nghĩa danh từ +うちに: Trong khi / Làm V2 trong khi V1 chưa thay đổi. 2. 「V な い／V て い る 」(Nếu động từ không ở thể て い る thì chia thể từ điển)+うちに Trong lúc đang làm gì đó thì xảy ra việc nằm ngoài dự đoán.
44	Kế hoạch sáp nhập 3 công ty ABC lấy công ty A làm trung tâm đang được tiến hành.	A社 を 中 心にしてABC3社の合併計画が進められている。	~N+を 中 心 に ／を 中 心として／を 中 心 に して: Lấy...làm trung tâm
45	Các giáo viên đã giúp đỡ tôi rất nhiều đặc biệt phải kể đến là Cô Dyer.	Du 先生を は じめ、先生方には大変お世話になりました。	～N + を は じめ: Lấy ~ làm đại diện, làm tiêu biểu
46	Đối với cấp trên phải sử dụng kính ngữ / Cô ấy là người cực kì nghiêm khắc với bản thân.	目上 の 人 に 対 しては敬語を使わなければならない。	~N+に 対 し(て): Đối với ~
47	Lúc tai họa xảy ra thì việc bình tĩnh là cần thiết hơn bất cứ thứ gì.	災害 時 に おいては、冷静になることが何よりも大切だ。	～N+ に おいて: Biểu thị địa điểm, thời gian, lĩnh vực...
48	Tại cuộc họp đó, các vấn đề được bàn bạc toàn diện trên nhiều mặt.	その会議では、 多岐 に わた る問題が議論された。	～N+ に わた っ て／ に わた り : Biểu thị sự trải rộng trong toàn bộ phạm vi, thời gian, địa điểm
49	Tokyo là một thành phố có sức hút đầy ma lực đối với giới trẻ./ Đối với tôi, Nhật Bản là đất nước giúp giấc mơ của bản thân trở thành sự thật.	東京は 若 者 に と っ ては刺激のある魅力的な街だ。 私は に と っ て日本は、自分の夢を 実 験するための国だ。	～N + に と っ て: Nếu nghĩ trên lập trường của...thì... / Đối với...thì
50	1. Do cơn bão lần này mà thiệt hại lên đến 1 triệu yên. 2. Vui lòng không liên hệ qua điện thoại. 3. Dựa vào lời khai của nhân chứng, kẻ phạm tội đã bị bắt. 4. Tùy vào từng quốc gia mà văn hóa và pháp luật khác nhau. 5. Trời nắng thỉnh thoảng có mây, có nơi thì mưa.	1. 今 度の 台 風による被害は1億円に上る。 2. 電 話によるお問い合わせはご遠慮ください。 3. 目撃者 の 証 言により、犯人が逮捕された。 4. 文化や法律は国によって変わる。 5. 晴れ時々曇り、 所 により雨。	～による／より／よ っ て／よ っ ては: 1. Nguyên nhân, lý do 2. Nhờ vào... (thể hiện cách thức, phương pháp) 3. Dựa vào 4. Tùy vào 5. Trong trường hợp...cũng có thể

	Nhà thờ Đức Bà được thiết kế bởi kĩ sư người Pháp.	Duc Ba教会はフランス人の エンジニア によって設計された。	N + によって :Được làm / tạo ra / phát minh / tìm ra...bởi N.
51	Theo như lời bố kể, tình hình kinh doanh của công ty có vẻ không tốt.	父の話 によると、会社の経営状態が悪いらしい。	N + によると : Theo như N
52	第5課	第5課	第5課
53	Tối rồi mà điện không bật, chắc chắn là đang đi ra ngoài rồi.	夜になっても電気がつかない。きっと 出かけているに違いない 。	～N／「V・Aイ・Aナ」Thể thông thường + に違いない = きっと～だと思う : Chắc chắn / Không thể sai được(Lời khẳng định)
54	Tác giả là từ để chỉ người đã viết ra cuốn sách đó. / "Đối với bạn công việc là gì?"	著者 というのはその本を書いた人のことです。 あなた にとって、しごととは何でしょうか。	～N + とは／というのは : Định nghĩa, thuyết minh
55	Ngay sau khi ấn nút, chữ trên màn hình biến mất ngay lập tức.	ボタンを 押した と たんに 、画面の文字が消えてしまった。	～Vた+とたん(に) : Ngay sau khi
56	Kì thi đến gần làm tôi dần trở nên lo lắng. / Thời gian trôi qua, tình yêu đó đã bị quên lãng.	試験が 近づくにつれた 、だんだん心配になってきた。 時間の 経過につれ 、その恋愛のことは忘れられてしまった。	～N / Vる + につれ(て) : Cùng với sự thay đổi A thì B cũng thay đổi
57	Ở Bắc bán cầu, càng về phía Bắc thì nhiệt độ càng giảm.	北半球ではきたへ 行くにしたがって 気温が下がる。	～N / Vる + にしたがって／したがい : A thay đổi kéo theo B cũng thay đổi
58	Bạn đến đón đúng lúc tôi còn đang ăn cơm.	友達が迎えにきたとき、私はまだご飯を 食べている最中 だった。	～N+ の ／Vている+ 最中: Đúng lúc đang làm...thì việc khác xảy ra bất ngờ
59	Nếu không đọc kỹ điều khoản hợp đồng thì không được ký.	契約書をよく 読んで からでなければ、サインをしてはいけない。	～Vて + からでないと／なければ。。。ない : Để V2 xảy ra thì V1 phải xảy ra trước.
60	Kể từ khi bắt đầu uống loại thuốc này, thể trạng cơ thể đã dần tốt lên.	この薬を 飲みはじめて以来 、体の調子がどんどん良くなってきた。	～Vて+以来: Từ khi V xảy ra thì...suốt cho tới bây giờ.
61	Sau khi nhập viện, tình trạng của bà tôi ngày càng chuyển biến xấu.	祖母の病気は入院後も悪く なるいっぽう(一方) だ。	～Vる+一方だ: Trạng thái, tình huống phát triển theo chiều hướng không tốt.
62	Đề vào trường đại học tốt thì chỉ còn cách cố gắng hết sức mình. Tôi nghĩ người có thể làm công việc này khoogn có ai khác ngoài anh.	良い大学に入るためには、一生懸命 勉強するほかない 。 *「 あなた より ほかに 、こんなことを頼める人はいません。」	～Vる + しかない／ほかない／よりない／よりほかない／ほかしかな が ない : Không còn cách nào khác, đành phải
63	Kết quả tranh cử tổng thống Mỹ không chỉ có tầm ảnh hưởng lớn ở trong nước mà còn cả ở nước ngoài. Nếu đi du học Nhật Bản, đương nhiên ngoài việc học ngôn ngữ, tôi còn muốn học văn hóa và tập quán.	アメリカ大統領選挙の結果は、 内国 はもとより国外にも大きな影響をあたえる。 日本へ留学するなら、 言葉 はもとより文化や習慣も学んでほしい。	～N + はもとより／もとより: A là đương nhiên/ hiển nhiên thì B cũng.
64	"Xin lỗi. Làm ơn nhân tiện có thể in luôn cái này giúp tôi." Nhân tiện đi mua sắm, tôi ghé qua tiệm giặt đồ để lấy quần áo đã giặt xong.	「すみません、ついでにこれをお願いします。」 買い物のついで にクリーニング屋によって、 できあがった洗濯ものを受け取ってきた。	～N+ の /Vる / Vた + ついでに : Nhân lúc làm V1 thì làm luôn cả V2
65			
66	第6課	第6課	第6課
67	1. Nghe nói ngày xưa, khu vực quanh ga Tokyo là biển 2. "Không đưa ra ý kiến phản đối, có nghĩa là mọi người tán thành bản dự thảo nhé". Không được cấp visa nghĩa là không thể nhập cảnh vào nước khác.	1. 東京駅のあたりは昔は 海だった ということだ。 2. 「反対意見が 出ない ということは、皆さん原案に 賛成 ということですね。」 ビザが おりない ということは、相手国に入国 できない ということだ。	～「N・V・Aイ・Aナ」(thể thường)+ということだ (=そうだ): 1. Theo như, nghe nói là... 2. A có nghĩa là B. Dùng để giải thích từ hoặc một sự việc, tình huống
68	"Vi thời gian còn nhiều nên không cần thiết phải vội như vậy đâu"	「時間は十分にあるから、そんなに 急ぐ ことはありませんよ。」	～Vる+ことはない: Không nhất thiết phải làm...
69	Phải nộp bản báo cáo trong tuần này.	レポートは今週中に 提出 のこと。	～N+ の ／Vる／Vない+こと: Thể hiện mệnh lệnh
70	Không phải là không thể mua nhưng chắc từ bỏ thôi. "Tí vì bị hỏng rồi nhưng có thể sửa được đúng không?"- "Ừ. Không phải là không thể sửa được, nhưng mua cái mới rẻ hơn đấy."	無理をすれば 買えない こともないが、やはりやめておこう。 「テレビが壊れたんですが、直せるでしょうか。」 「うーん、修理 できない ことはありませんが、新品を買ってほうが安いですよ。」	～Vない / Aイ bỏ い thêm < くない・Aナ bỏ な thêm ではない+ことはない／もない : 少しは～だ、無理すればできる、～してもいい Chỉ một chút, không phải là không có khả năng, nếu làm thì cũng được.
71	1. "Cái này ngon mà sao cậu không ăn vậy" "Vì mình không thích" 2. Anh ấy đang trầm ngâm suy nghĩ mà không ăn gì. 3. Bộ trang phục này là loại tốt nhưng giá cao.	1. 「これ、おいしいわよ。なんでたべないの」 「だって、 嫌いなんだもん 」 2. 彼はもの も食わずに考えこんでいる。 3. この服は、 もの は良いが値段がたかい。	1. ～N／「V・Aイ・Aナ」Thể thông thường+もの(もん) : Lý do, giải thích(người trẻ dùng) Mẫu câu này dùng trong văn nói, giới trẻ hay dùng 2. ~もの: Cái gì 3. ~もの: Loại, chất lượng
72	"Tại sao cậu đến muộn" / "Xin lỗi. Do tai nạn giao thông nên tàu điện phải dừng lại" Vì mẹ tôi đang bệnh nên cần rất nhiều tiền.	「なぜちこくしたのですか。」 「すみません、事故で電車が 止まってしまった ものです。」 母が 病気な ものですから、いろいろなお金が必要なんです。	～ N+な／「V・Aイ・Aナ」(Dạng bỏ nghĩa danh từ) + もの だから／もので : Lý do, giải thích, biện bạch
73	"Người kia là một người nỗ lực làm việc nhỉ?" - "Không phải như vậy đâu, chỉ là tháo vát thôi"	「あの人、努力家よね。」 「努力家なもんか 。要領がいいだけだよ。」	～N+な／「V・Aイ・Aナ」(Dạng bỏ nghĩa danh từ)+ もの か:Tuyệt đối không...
74	1. Khi tôi đến nhà cô thì thật không may, cô đã đi vắng. 2. Ưu điểm của tôi là sống tích cực và luôn cố gắng. 3. Bây giờ, tôi sắp đi ra ngoài. 4. Bây giờ, tôi đang nấu cơm. 5. Tôi vừa về đến nhà.	1. 先生のお宅へ うかがった ところ、あいにく先生はお留守だった。 2. 私の長所は 明るくてせっきよくてきな ところですよ。 3. 今から出かけるところだ。 4. 今ご飯を 作っている ところだ。 5. たった今 作ってきた ところだ。	1. ～Vた+ところ: Khi A thì B (AVた+ところB) 2. Aイ・Aナ+ところ: Điểm... 3. Vる+ところ: Sắp V 4. Vている+ところ: Đang V 5. Vた+ところ: Vừa mới xong
75	1. Đúng lúc định ra khỏi nhà thì có điện thoại đến. 2. Đúng lúc vừa đến ga, tôi nhận ra rằng đã để quên ví. 3. Vào thời điểm hiện tại, tôi không có ý nghĩ sẽ học lên cao học. 4. "Cậu đến thật đúng lúc. Giúp mình chuyển đồ hành lý này với."	1. 家で ようとした ところに電話がかかってきた。 2. 駅に ついた ところ財布を忘れてきたことに気が付いた。 3. 今の ところ、大学院進学は考えていない。 4. 「いいところへきた。この荷物運ぶの、手伝って。」	～Vている / Vたところに(へ) + ところに／へ／を／で : Khi...(tình huống, thời điểm hd) Cách chia: N／「V・Aイ・Aナ」(Dạng bỏ nghĩa danh từ)+ところに／へ／を／で : Đúng lúc làm V thì có một sự kiện xảy ra, làm thay đổi tình huống. Hoặc trong lúc nào V1 thì V2 phía sau sẽ tác động trực tiếp làm thay đổi tình huống
76	1. Lúc chuẩn bị đi ra ngoài, do vội vàng mà tôi suýt chút nữa để quên ví. 2. Chỉ cần một chút thời gian nữa thôi là tôi có thể viết xong nhưng chuông reo hết giờ(Thể hiện sự đáng tiếc vì không thể hoàn thành xong)	1. 出かけるとき急いでいたので、もう少しで財布を 忘れる ところだった。 2. あた少しで書き 終わる ところだったのに、ベルがなってしまった。	～Vる+ところだった : 1. Tưởng như là đã...nhưng may mắn không sao. 2. Suýt chút nữa thôi đã làm được..., vậy mà đáng tiếc lại không thể.

77	1. Từ nhà đến trường có thể đi mất khoảng 30 phút. 2. Lo lắng đến mức đêm rồi mà cũng không thể ngủ được. Hôm qua tôi vô cùng bận rộn 3. Không có người nào dịu dàng bằng cô ấy.	1. うちから学校まで 30分ほど で行ける。 2. 夜も 眠れない ほど悩んだ。 3. 彼女 ほど優しい人はいない。	～N/V (dạng bỏ nghĩa danh từ)+ほど: 1. Khoảng = くらい. 2. Giải thích mức độ = くらい 3. Nhất, số 1
78	Ngoại ngữ nếu bất kì ai càng luyện tập càng trở nên giỏi. Càng suy nghĩ những việc ở tương lai tôi càng trở nên bất an. Càng nhìn tôi càng thấy bức tranh tuyệt đẹp. Ước mơ càng lớn càng tốt. Đứa trẻ càng hoạt bát, hiếu động thì càng nhiều vết thương.	外国語はだれでも、 練習すれば するほど 上手になる。 将来のことを 考えれば 考えるほど 不安になる。 見れば 見るほど すばらしい絵だ。 夢は 大きければ 大きいほど 良い。 子供は元気で あれば あるほど けがも増える。	～Vば＋Vる＋ほど Aい(bỏ い)＋ければ＋Aい＋ほど Aな(bỏ な)＋なら＋Aな＋ほど N／Aな(bỏ な)＋であればあるほど
79	Người càng cố gắng nghiêm túc, làm việc càng dễ bị căng thẳng.	真面目に 頑張る人 ほどストレスを抱え込みやすい。	～N+ほど: Càng...Càng...
80			
81	第7課	第7課	第7課
82	1. "Việc kể toán này, nhờ ai bây giờ?" / "Anh yoshi thì thế nào?" "Buổi họp lớp năm sau, chúng ra sẽ tập trung ở phòng học, sau đó đi tham quan lớp học, được không?" 2. Những điều người kia nói thì tôi không thể tin được. "Lại chơi nữa rồi?" / "Con đâu chơi đâu, con đang học mà".	1. 「会計の仕事、だれに頼もうか」 「小林さん なんかどう？」 「来年の同窓会だけど、ちょうど開校30周年にあたるから、まず学校に集まって、 教室なんかを 見てみる なんて、どう？」 2. あの人の 言うこと なんか信じられない。 「また遊んでたのね。」 「遊んで なんかいいよ。勉強したよ。」	1.～N / Vる + など／なんて: Đưa ra ví dụ, lời gợi ý ～N + なんか (Chỉ đi với danh từ) 2. N / Vる / Vて+ など／ なんか ／なんて: Mang ý coi nhẹ, khinh thường
83	"Nếu cậu mà nghĩ rằng còn một tuần nữa mới đến kì thi nên không sao, thì cậu sẽ trượt đấy" Chính trị gia kia lúc nào cũng nói rằng "Làm vì nhân dân" nhưng thực ra ông ta chỉ luôn nghĩ đến lợi ích cá nhân.	「試験まであと1週間あるから 大丈夫 なんて思っていると、また失敗するよ。」 あの政治家はいつも「国民のために 働く 」など と言って たが、実は自分の利益のことしか考えていなかったのだ。	～Danh, động, tính thể thường + などと(なんて)言う／思うなど: đưa ra suy nghĩ, lời nói (thể hiện tâm trạng ngạc nhiên, khinh thường)
84	"Một khi đã quyết định làm thì sẽ cố gắng đến cùng" "Một khi đã hứa thì phải giữ lời" "Giám đốc là người đã nói thì tuyệt đối sẽ làm được. Ông ta là người như vậy đấy."	「やると 決めた からには最後まで頑張りなさい。」 「約束 した からには、その約束は守らなければならない。」 「社長はやると 言った からには、ぜったいにやる。そういう人だ。」	～Động từ thể thường+からには: Một khi đã là A thì B A: Lý do được đưa ra B: Nghĩa vụ / ý chí / Kì vọng / Nhờ vả / Mệnh lệnh / Kết luận / Phán đoán
85	1. "Xin lỗi, sản phẩm đó đã bán hết sạch rồi." / Ở trên bàn bày nhiều đồ ăn đến mức không thể ăn nổi. 2. Tôi vẫn cố gắng làm, dù sắp bảo không thể làm được với cách đó. 3. Tôi đã cầu hôn nàng không do dự. Không thể từ bỏ đam mê.	1. 「すみません、その品物は もう 売り切 れてしまいました。」 テーブルの上には 食べ きれないほどのごちそうが並んでいた。 2. 「その方をできない」と部長は 言 いきったのに、まだ 思 い切りやっている。 3. 思 い切 って 彼女にプロポーズした。 へんあいすることが 思 い切れない。	～Vます bỏ ます +きる: 1. Làm ~ hoàn toàn, toàn bộ, một cách hoàn chỉnh 2. Làm ~ với niềm tin mạnh mẽ. 3. 思 い切る: Hết sức mình
86	Cái đồng hồ này chạy hơi chậm./ Gần đây vì bận rộn nên tôi hơi thiếu ngủ.	この時計はちょっと 遅 れ ぎ みだ。	～N / Vます (bỏ ます)+ ぎ み: Có khuynh hướng một chút tiêu cực
87	Có lẽ do tuổi cao mà mẹ tôi dạo này hay ốm.	年のせいか、母は最近 病 気 が ちだ。	～N / Vます (bỏ ます)+ が ち: Có khuynh hướng thường hay tiêu cực
88	Khóa học phù hợp với người mới bắt đầu.	初 心者むきのコース。	~N+向き: Phù hợp với, thích hợp cho....
89	1. Nhà máy này chuyên sản xuất ô tô dành cho thị trường Mỹ. 2. Hằng ngày luyện tập một tiếng hướng tới mục tiêu tham gia cuộc thi diễn thuyết vào tuần sau.	1. この工場では主に アメリカ 向けの車を造っている。 2. 来週の スピーチコンテスト に向けて、毎日1時間以上練習している。	1.～N+向け: (Tạo ra, bán...) dành cho đối tượng... 2. ~に向けて: Nhắm vào, hướng tới mục tiêu.
90	1. Trẻ con không chỉ học ở trường mà còn trưởng thành bằng nhiều trải nghiệm nữa. 2. Cô ấy dành toàn bộ đời mình làm việc vì những đứa trẻ bất hạnh. Trong suốt 4 mùa, Kyoto đều có khách du lịch ghé thăm.	1. 子供は学校の勉強だけではなく、いろいろな 経験 を 通 して成長している。 2. 彼女は 一 生を 通 して恵まれない子供たちのために働いた。	1.～N+を 通 じ(て)／ 通 し(て): Thông qua.../Nhờ...: Với tư cách là trung gian~, với tư cách là cách thức~, sự thông qua~ 2. Trải qua toàn bộ thời gian, suốt cả quãng thời gian dài.
91	Có cảm giác sốt. Bị cảm rồi hay sao ấy. / Tôi đã có tính cách kiên định từ khi còn là một đứa trẻ.	なんだか 熱 っ ぱ い。風だろうか。 私は子供のころから、 あ き っ ぱい性格だった。	～N／A い ／Vます (bỏ ます)+ っ ぱい: Có cảm giác, thường hay, như là...
92	1. Khoảng thời gian vào chủ nhật, tôi muốn trải qua cùng gia đình. 2. Giáo sư trường đại học phải tự mình nghiên cứu đồng thời phải dạy sinh viên. 3. Trình độ tiếng Nhật càng cao, việc học càng trở nên thú vị.	1. 日曜日ぐらいは 家族 とともに過ごしたい。 2. 大学教授は自分の 研究 を する とともに、学生たちを育てなければならない。 3. 日本語のレベルが 上 が る とともに、勉強が楽しくなってきた。	1. ~N+とともに: Cùng với nhau 2. N／「V・Aい」 thể từ điển+ 「(N／Aな)+である」 +とともに: Đồng thời 3. (N/Vる) +とともに: Hết A thay đổi, B cũng thay đổi
93	1. Chi phí cho các dịch vụ công cộng tăng nhanh cùng với giá sinh hoạt. 2. Công ty phá sản và có rất nhiều nhân viên thất nghiệp.	1. 公共料金 値 上 げ に と も な い、物価が上昇した。 2. 会社の 倒 産に と も な い、多くの社員が失業した。	1. ~ (N/Vる) + に ともな っ て／ と も な い: B cũng xảy ra cùng với sự thay đổi A 2. と も な う(伴う): Cùng với
94			
95	第8課	第8課	第8課
96	"Chắc chắn như thế là nói dối. Không thể tin được" Hoàn thành công việc này trong ngày hôm nay, chắc chắn là không thể.	「そんな うそ に 決 まっている。信じられない。」 この仕事をきょう中に終わらせるなんて、 無 理に 決 まっている。	～N／「V／A」thể thường + に 決 っ ている: Nhất định ~, không sai được Không được dùng だ khi chia A な về thể thông thường.
97	1. "Thời hạn nộp bài báo cáo là thứ 2 tuần sau phải không nhì". "Nhà anh Yamada ở gần ga phải không nhì" 2. Hồi còn bé, mình hay chơi ở công viên này lắm.	1. 「レポートの提出期限は来週の月曜日 だ った っ け。」 「山田さんの家、駅か 近 か っ た っ け。」 2. 子供のころ、よくこの公園で あそ ん だ っ け 。	～N／「V／A」(thể quá khứ)+ っ け 1. Xác nhận sự thật không chắc chắn (dùng trong văn nói) 2. Hồi tưởng trong quá khứ (Nói một mình)
98	1. Con cái không giống với suy nghĩ của bố mẹ là điều bình thường. 2. Để kịp tàu cao tốc Shinkansen chuyến 9h, tôi đã ra khỏi nhà lúc 8h. Đề gia đình có thể sống thoải mái, mẹ lo lắng rất nhiều việc.	1. 子供は親の 思 う よう にはならないのがふつうだ。 2. 9時の新幹線間に 合 う よう に、8時に家を出た。 母は家族が快適に 暮 ら せ る よう に、いろいろと気を配っている。	1.～N／V (Dạng bỏ nghĩa danh từ)+ よう に: Theo như, giống như... 2. [V khả năng / V な い]+ よう に: Chỉ mục đích (trợ từ に có thể được lược bỏ) Tuy nhiên không dùng ない cho động từ thể khả năng mà chuyển về ない của thể từ điển.
99	Dù chú ý bao nhiêu lần nhưng đã là con người thì không thể tránh được sai lầm.	どんなに注意していても、人間である以上、ミスは 防 ぎ よう が な い。	～Vます bỏ ます + よう が な い: Không có cách thức, phương pháp để làm~
100	1. Hèn chi cửa không mở. Nhầm chia khóa mất rồi. 2. "Lạ thật, nút nhấn này nó phải hoạt động chứ..." 3. Tôi bị lấy mất xe máy. Tôi cứ ngỡ là đã khóa xe rồi mà.	1. ドアが 開 か な い は ずだ。かぎが違っていた。 2. 「変だなあ。このボタンを押せば 動 く は ず な のに。。。」 3. バイクを取られた。かぎはかけて お い た は ず な の だが。	1. ~N／「V／A」Dạng bỏ nghĩa danh từ+ は ず だ : Hiểu lý do và tán thành = わけだ 2. Kết quả trái với phán đoán, dự định. 3. V た + は ず だ : Nhớ là vậy nhưng thực tế không phải như vậy.

101	I. Vì thuế tiêu dùng là 5% nên nếu trả 1050 yên thì đương nhiên thuế là 50 yên. Thảo nào, tivi không bật được. Ô cắm rút ra rồi. Ở thành phố, người sống một mình tăng lên. Thời gian sinh hoạt cũng không theo quy tắc. Do đó, số cửa hàng tiện lợi đã tăng lên. II. "Em xin lỗi vì đến muộn. Nhưng mà, cái này có lý do ạ." Tên trộm đã giết đứa trẻ gào lên điều gì đó không rõ. Vì vấn đề dễ nên tôi có thể làm mà không có gì khó khăn.	I. 消費是は5%だから、1050円はらったら、50円は 税金というわけだ 。 テレビが つかないわけだ 。コンセントが抜けている。 都会ではひとりの人が増えた。生活時間も不規則になった。 それでコンビニが 増えたわけだ 。 II. 「遅れてすみません。 これにはわけがあるんです 。」 子供を殺した 犯人はわけの わからないことを叫んでいた。	~I. 「V／A」Dạng bổ nghĩa danh từ+ わけだ : 1. Vì nhiều lý do nên đương nhiên là... 2. Hiểu lý do và tán thành = はずだ 3. Giải thích lí do đưa ra kết luận. ~II. わけ : 1. Lí do, sự tình / 2. Ý nghĩa / 3. Không khó, đơn giản
102	"Đi xem phim không? " "Không rảnh đến thế đâu. Sắp thi rồi." Bé A vừa xinh đẹp vừa hiền lành đến như thế kia, đương nhiên là có người yêu rồi.	「映画見に行かない。」「そんなに 暇なわけがない でしょ。試験が違いんだから。」 あんなにきれいで優しいA 子さんに恋人が いないわけはない だろう。	~N／「V／A」Dạng bổ nghĩa danh từ+わけがない: Đương nhiên là không = はずがない
103	Không phải người Nhật Bản nào cũng hiểu tường tận về văn hóa Nhật. "Không phải là tôi không hiểu cảm giác của bạn, nhưng bạn cũng nên suy nghĩ cho cảm giác của ba mẹ"	日本人がみな、日本文化に 詳しいわけではない 。 「あなたの気持ちが わからないわけでもありませんが 、 ご両親の気持ちも考えたほうがいいですよ。」	~「V／A」Dạng bổ nghĩa danh từ+わけではない: Chưa hẳn thế, không phải là, một chút thì có nhưng...
104	Vì ngày mai có bài thi quan trọng nên tôi không thể nghỉ được.	明日は大事な試験があるから 休むわけには いかない。	~Vる+わけにはいかない: Ví lý do xã hội, do tâm lý ~ không thể làm.
105	Một khi đã hứa thì không thể không đi. Vì ngoại ngữ là cái cần phải học nên không thể không có.	行くと約束したからには、 行かないわけには いかないだろう。 外国語必要だから、 取らないわけには いかない。	~Vない+わけにはいかない: Vì có lý do nên phải làm, không thể không~ (thực tế là không muốn làm nhưng...)
106			
107	第9課	第9課	第9課
108	1. Tôi đã sử dụng bơ thực vật thay cho bơ thường để nướng bánh. 2. "Tôi mua đồ và nấu nướng. Đổi lại, cậu giặt đồ và lau nhà nhé" 3. Quán đó, mùi vị và bầu không khí đều tốt nhưng giá thì không rẻ.	1. バターの かわりに マーガリンを使ってケーキを焼いた。 2. 「買ひ物と料理は私がする。 そのかわり 、洗濯と掃除はお願いね。」 3. あの店は味も雰囲気も いいかわり 、値段もっ安くはない。	1. ~[N+の]／Vる+かわり(に): ~Đại diện cho(thay cho) 2. Vる+かわり(に): Sự trao đổi cho nhau. 3. [V/A]Dạng bổ nghĩa danh từ + かわり(に): Nhưng trái lại thì...
109	Nếu phương pháp hiện tại không có hiệu quả thì phải nghĩ cách làm khác thay thế nó.	今までの方法で効果がないから、 それにかわる やり方を考えねばならない。	~N + にかわって／かわり: Đại diện(thay cho người khác), thay thế
110	Chính năm nay, tôi muốn đỗ N3. Chính lúc khó khăn, chúng ta hãy cùng giúp đỡ nhau.	今年こそ 、N3に合格したい。 困ったときこそ 、助け合おう。	~[N / Vて / trợ từ như là から、に]+こそ: Nhấn mạnh từ / cụm từ phía trước
111	Vợ mà ngay cả lương của chồng là bao nhiêu cũng không biết.	妻は夫の給料が いくらかさ え知らなかった。	~N / Vて / Vます bỏ ます / [ngghi vấn từ + か] + さえ: Ngay cả...cũng/thậm chí...cũng
112	Sau khi đi phỏng vấn tôi đã nhận được 1000 yên phí đi lại. "Về phía công ty chúng tôi thì muốn kí hoàn thành điều khoản hợp đồng trong tháng này." Tại cuộc giao lưu các nền văn hóa khác nhau thì việc công nhận sự khác nhau ở các nước khác nhau là điều quan trọng (Mang tính thông dụng)	面接に行ったら、 交通として 1000円くれた。 「我が社といたしましては、今月中に契約をまとめたいと思っております。」 異文化交流においては、違いは 違い として認めることが大切だ。	~N+として: Với tư cách là.../Với danh nghĩa là.../Như là.../Trên lập trường... * 例として~が挙げられる: Đưa ra ví dụ 原因として~が考えられる: có thể nghĩ như là nguyên nhân (mang tính thông dụng)
113	1. Tuy là người Nhật nhưng không hẳn ai cũng có thể dạy tiếng Nhật. Tuy gây thật nhưng chưa chắc cơ thể đã yếu đâu. 2. Nếu do ghét mà không học thì rắc rối chính là ở bản thân.	1. 日本人だから といって、だれもが日本語を教えられるわけではない。 やせているから といって、体がよわいとは限らない。 2. 嫌だから といって、勉強しないでいると、困るのは自分だ。	~[N/V/A]thể thường + からといって: 1. Tuy...nhưng không nhất thiết.../Chưa chắc đã... 2. Do việc gì đó, cái gì đó...(Phía sau là biểu hiện mang tính tiêu cực)
114	Ở lạ qua đêm mà không xin phép là trái với quy định của ký túc xá. Việc không cho phép tự do ngôn luận là đi ngược với tinh thần của hiến pháp.	無断外泊は寮の 規則に反する 。 自由な言論を許さないのは憲法の 精神に反する 。	~N+に反し(て): Ngược lại với... (Diễn đạt ý nghĩa : điều này trái ngược với suy nghĩ trước đó, hy vọng và quy tắc)
115	Lập giả thiết dựa trên dữ liệu.	データに基づいて 仮説を立てる。	~N + にもとづいて／もとづき: Dựa trên
116	Bộ phim này được làm dựa trên sự kiện có thật trong thực tế. Dựa trên kết quả kì thi sẽ quyết định đỗ hay trượt.	この映画は実際にあった 事件をもとに 作られた。 試験の 結果をもとに 可否を決める。	~N+をもとに(して): Dựa trên.../Căn cứ trên...những yếu tố cụ thể để làm, viết, phán đoán...
117	Loại thuốc mới này rất công hiệu nhưng mặt khác cũng có tác dụng phụ mạnh. Các trung tâm mua sắm ở Tokyo giá cao nhưng phong phú về chủng loại sản phẩm.	この新し薬はよく 効く反面 、副作用も強い。 東京のデパートは値段が 高い反面 、商品の種類は豊富にある。	~「N+である」／「V／A」Dạng bổ nghĩa danh từ+反面／半面: Ngược lại, mặt khác, đồng thời....
118	Hễ nghe bài hát này, bất giác nhớ lại những việc hồi còn nhỏ. Khi nhìn thấy hành lý gửi từ quê nhà, tự nhiên nghĩ về mẹ. Ôn tập: 1. Tôi có thể chạy được 1h liên tục. 2. Nếu như được khen hẳn là ai cũng sẽ vui vẻ. 3. "Thầy thức dậy vào khoảng mấy giờ ạ?"	この歌を聞くと、子供のころのことが思い 出される 。 国から送られてきた荷物を見ると、母のことが 思われる 。 * 1. 1時にしきりに 走られる 。 2. ほめられれば 誰でも、うれしくなるだろう。 3. 「先生は何時ごろ 起きられますか 。」	~れる／られる: Hành động bất giác, tự nhiên xảy ra. Ôn tập: 1. ~られる (khả năng) 2. ~ (あ)られる: Thể bị động 3. ~ られる: Tôn kính ngữ.
119	Điều hòa đang hỏng, nóng không thể chịu được. Sắp đến kì thi rồi, lo lắng không thể chịu được.	クーラーが壊れてしまい、 暑くてたまらない 。 もうすぐ試験があって、 心配してたまらない 。	~Tính từ cảm xúc (暑い、悔しい、心配、残念 ...)chia thểて+たまらない: Không thể chịu đựng được / chịu không nổi...
120	Vô cùng lo lắng cho mẹ đang sống một mình ở quê. Gần đây, thực sự không hiểu vì sao cứ hay nhớ lại chuyện quá khứ.	田舎に住んでいる一人暮らしの母のことが 心配で ならない。 最近なぜか、昔のことが思う 出されて ならない。	~[V/A]thể て+ならない: Chịu không nổi / Vô cùng... ~Aい bỏ い+くて+ならない／Aな bỏ な+で+ならない
121			
122	第10課	第10課	第10課
123	Hình như mẹ bạn phải nhập viện. Tình trạng bác như thế nào rồi? (Thư tay) Ôn tập: 1. "Vào ngày sinh nhật, tôi nhận được rất nhiều quà. Có khăn choàng này, áo khoác này..." 2. "Bạn thấy cuộc sống tại Nhật thế nào" / "Ví dụ như phí giao thông tốn kém nên rất vất vả"	お母様が入 院なさった とか。具合はいかがですか。 1. 誕生日にいろいろなプレゼントをもらった。 CDとか 、 マフラー とか。。。 「日本の生活はどうですか。」 「そうですね、 交通費とか 、お金が掛かって大変です。」	~N/V/Aい/Aな(thể thường)+ とか : Hình như.../Nghe nói... Ôn tập: 1. N+ とか : liệt kê. 2. N+ とか : Đưa ra ví dụ.
124	"Ngày mai sẽ đến sớm nhất có thể." / Xem như đã làm hết khả năng có thể. 1. Vấn chỉ có 3 người đến. 2. Quyển sách này không chỉ hấp dẫn mà nội dung còn sâu sắc nữa.	「明日は できるだけ 早く来た。」 「 できるだけ のことはやったつもりです。」 1. まだ 3人だけしか 来ていない。 2. この本は 面白いだけではなく 、内容も深い。	~N/[V/A]い/Aな] Dạng bổ nghĩa danh từ+ だけ : Mức độ, giới hạn, chừng mực. Ôn tập: N/V thường/ A thường + だけ : Chỉ N/V thường/ A thường + だけじゃない・だけではなく : không chỉ...mà còn...

125	"Đừng chỉ nghĩ đến bản thân mà hãy nghĩ đến cảm xúc của mọi người nữa". Cô ấy không chỉ xinh đẹp mà còn rất giỏi giang, khiêm tốn. Ôn tập: 1. Tôi đi bộ trong một giờ liền. 2. Vì vừa ăn cơm lúc này nên chưa đói. 3. "Đừng chỉ lập trình nữa, học tiếng Nhật đi" Đứa trẻ đó chỉ ngồi khóc mà không nói gì cả. Nhà hàng này giá cao mà dịch vụ cũng kém.	「 自分のことばかり でなく、人の気持ちも考えなさい。」 彼女は きれいなばかり でなく、上手で、謙譲です。 1. 1時間 ばかり散歩した。 2. さっきご飯を 食べたばかり なので、おなかはすいていない。 3. 「 プログラム ばかりしていないで、日本語を勉強しなさい。」 その子供は 泣くばかり で何も言わなかった。 あのレストランは 高いばかり で、味もサービスもよくない。	～N/ [V/Aい/Aな] Dạng bổ nghĩa danh từ + ばかりでなく: Không chỉ...mà còn... (Ngoài ra trong văn nói còn dùng: だけじゃなくて) Ôn tập: 1.N+ばかり: Chỉ N 2. Vた+ばかり: Vừa mới V 3. N／Vて+ばかりいる: Toàn N/い Vる+ばかり: Chỉ V
126	"Việc chưa làm xong, hãy nghiêm túc làm đến cuối cùng"	「 やり かけたことは最後までちゃんとやりなさい。」	～Vます bỏ ます +かけ／かける: Làm dở.../Chưa xong...
127	Vào ngày sinh nhật mẹ, tôi đã tặng mẹ chai dầu thơm chính tôi đi lựa. * "Chân thành cảm ơn sự tiếp đón nhiệt tình của bạn."	母の誕生日に、 心をこめて 編んだセーターを贈った。 *「 心のこもった おもてなしをありがとうございます。」	～N+をこめて: Với tất cả.../Dồn cả.../Bằng cả... (Ý nghĩa "Dồn hết tình yêu, tình cảm, nỗi nhớ..."vào việc gì đó)
128	Công việc này vất vả nhưng lương lại thấp. Cô ấy gầy nhưng khỏe mạnh.	この仕事は 大変な わりに、給料が安い。 彼女は やせている わりには 丈夫で 力も強い。	～N / [V/Aい/Aな] Dạng bổ nghĩa danh từ + わりに(は): Nằm ngoài dự đoán, khác với những suy nghĩ thông thường. (có thể tốt hoặc xấu)
129	Bọn trẻ gần đây tầm vóc to lớn nhưng thể lực có vẻ yếu.	最近の若い者は体は おおきいく せに、体力はないようだ。	～N/[V/Aい/Aな] Dạng bổ nghĩa danh từ + くせに: Mà.../Vậy mà.../Mặc dù...(trách móc)
130	1. "Thật sự việc này có thể không vậy?" "Có thể chứ!" "Vậy hãy làm cho tôi xem" 2. Chính lần này, tôi tuyệt đối sẽ chiến thắng.	1. 「ほんとにそんなこと、できるのか。」→「できるよ」 「じゃ、 やってみ せろよ」 2. 今度こそ、ぜったい かっ てみせる。	1. ～Vて+みせる: Làm hành động cho đối phương. 2. Thể hiện ý chí mạnh mẽ của người nói.
131	Nhờ vào chuyến thăm nước Nhật của tổng thống mà sự quan tâm của nước Nhật với nước Mỹ trở nên sâu sắc.	大統領の来日を きっかけ にして、日本人の米国に対する関心が深まった。	～N + きっかけに／にして／として: Một việc ngẫu nhiên nhưng có gì bắt đầu thay đổi
132	Nếu đường kính mặt trời là 1Km thì đường kính trái đất là 9 milimet. Trong trường hợp A=B, B=C thì ta có A=C Chính tinh thần dám thử thách mới quan trọng. Cho dù thất bại thì cũng không hối hận.	太陽直径1キロメートルの球だとします。 すると 地球は9ミリくらいです。 A=B、 B=C とすると 、A=Cである。 チャレンジ精神こそ大切だ。もし 失敗したとしても 、後悔はしないぞ。	～N/[V/Aい/Aな] (Thể thường) + とする: Giả định, giả sử ～としたら・すれば・すると: Nếu / Giả sử / Trong trường hợp. ～としても: Cho dù
133	"Người nước ngoài khi đăng ký hãy hướng dẫn những giấy tờ cần thiết". "Lần tới khi đến Nhật, nhất định hãy ở lại nhà tôi nhé". * Vì có thời gian đi học Đông Du, nhân cơ hội này, hãy học thật hết mình.	「外国人登録を する 際に必要な書類を教えてください。」 「今度日本へ いらっしゃった 際には、ぜひ我が家にお泊りください。」 * ドンズー学校で勉強に行く時間がある。 この際 だから、ちゃんと勉強してください。	- N+の際に ／歳(に)は: Lúc.../Khi... ～ Vる・Vた+の際に ／際(に)は: Đây là cách nói trang trọng hơnとき, mang tính duyên cớ, ít dùng sau dạng phủ định. Trong TH quyết làm gì, nhân cơ hội này dùng->際に
134	Sợ thuốc này có tác dụng phụ nên phải chú ý.	この薬は 副作用のおそれ があるので注意しなければならない。	～N / V Dạng bổ nghĩa danh từ + おそれがある: Có nguy cơ (dẫn đến sự lo lắng)
135			
136			
137			